

CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Ô 60, Khu đất ĐG QSD đất, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

Điện thoại: 0435 738 555

Fax: 0438 564 666

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo: QUÝ IV

Năm: 2019

Tháng 01/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		350.871.395.937	368.916.729.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	10.225.638.279	78.842.619.070
1. Tiền	111		8.201.704.033	78.842.619.070
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.023.934.246	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	44.512.144.112	23.456.942.464
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44.512.144.112	23.456.942.464
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.577.017.436	164.922.419.834
1. Phải thu khách hàng	131	VI.03	88.414.846.871	98.239.812.714
2. Trả trước cho người bán	132		42.645.616.975	19.760.060.116
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.100.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	59.072.027.842	89.887.160.374
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(49.655.474.252)	(42.964.613.370)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	120.263.035.176	80.824.964.951
1. Hàng tồn kho	141		120.263.035.176	80.824.964.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.293.560.934	20.869.783.283
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.854.280.786	2.281.853.655
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.184.915.409	18.481.745.609
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		254.364.739	106.184.019
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		284.610.150.119	252.242.137.731
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		20.826.699.903	15.126.180.660
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		20.826.699.903	15.126.180.660
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		227.320.703.776	121.885.772.797
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	146.909.663.478	41.700.557.003
- Nguyên giá	222		287.087.776.915	179.697.850.353
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(140.178.113.437)	(137.997.293.350)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	80.411.040.298	80.185.215.794
- Nguyên giá	228		80.617.161.444	80.320.961.444
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(206.121.146)	(135.745.650)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		83.931.259.237
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			83.931.259.237
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	25.531.192.281	24.980.851.544
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.200.000.000	13.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.331.192.281	11.780.851.544
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.931.554.159	6.318.073.493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	6.141.940.714	1.185.615.737
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24	739.438.101	459.178.513
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
VI. Lợi thế thương mại	269		4.050.175.344	4.673.279.243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		635.481.546.056	621.158.867.333

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		398.419.108.577	374.680.994.049
I. Nợ ngắn hạn	310		302.776.073.200	271.874.474.288

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	54.921.030.943	54.393.658.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		140.608.751.158	176.488.587.140
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	3.562.438.061	2.745.075.543
4. Phải trả người lao động	314		7.639.346.620	5.389.423.205
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	23.772.398.147	5.231.897.999
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	5.885.678.805	2.037.664.365
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.19	6.966.616.476	3.887.168.535
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	54.374.857.287	16.472.852.009
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.044.955.703	5.228.146.603
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		95.643.035.377	102.806.519.761
1. Phải trả người bán dài hạn	331		11.913.492.746	6.366.688.134
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			18.808.786
7. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	337	VI.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		82.044.443.356	94.823.705.731
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24	1.685.099.275	1.597.317.110
12. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		237.062.437.479	246.477.873.284
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	237.062.437.479	246.477.873.284
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		172.000.000.000	172.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.000.000.000	172.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(211.950.000)	(211.950.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.599.644.077	5.586.747.977
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.811.101.551	17.459.244.291
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.100.259.494	17.201.322.290
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.710.842.057	257.922.001
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	VI.29	50.863.641.851	51.643.831.016
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		635.481.546.056	621.158.867.333

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đinh Thị Thủy

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Ô 60, Khu đất ĐG QSD đất, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

(Mẫu số B02-DN
Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV - NĂM 2019**

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	79.771.494.464	61.738.896.495	321.644.068.147	281.147.529.102
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	22.395.353		22.395.353	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		79.749.099.111	61.738.896.495	321.621.672.794	281.147.529.102
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	74.987.348.168	54.989.144.752	283.411.309.201	251.256.726.320
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.761.750.943	6.749.751.743	38.210.363.593	29.890.802.782
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	3.424.568.136	4.115.328.991	9.241.826.971	6.743.017.718
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2.964.852.959	1.492.942.599	10.058.577.519	5.863.526.562
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			850.165.330		4.375.387.378
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.08	186.437.589	197.142.882	2.052.988.709	197.142.882
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	7.058.030.432	7.394.168.724	31.565.466.284	22.951.240.287
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(2.023.001.901)	1.780.826.529	3.775.158.052	7.621.910.769
12. Thu nhập khác	31	VII.06	548.053.658	25.200.075	8.930.933.263	261.162.992
13. Chi phí khác	32	VII.07	(473.172.708)	120.285.844	7.610.826.272	4.503.403.018
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.021.226.366	(95.085.769)	1.320.106.991	(4.242.240.026)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		(1.001.775.535)	1.685.740.760	5.095.265.043	3.379.670.743

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(34.137.347)	19.299.456	2.076.829.976	1.024.352.154
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(82.644.378)	31.155.195	87.782.165	1.328.848.445
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(884.993.810)	1.635.286.109	2.930.652.902	1.026.470.144
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(398.683.530)	956.660.999	3.710.842.066	1.668.941.897
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		(486.310.281)	678.625.110	(780.189.165)	(642.471.753)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thủy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV - NĂM 2019
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		263.105.531.497	426.255.628.524
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(238.519.739.590)	(155.917.384.580)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(51.631.172.526)	(41.776.783.079)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.587.083.219)	(5.509.745.383)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.072.727.637)	(5.208.489.237)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		104.219.538.033	71.120.711.558
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(107.205.293.816)	(147.916.748.707)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.690.947.258)	141.047.189.096
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(381.562.303)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67.664.000.000)	(40.441.103.233)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34.473.529.133	13.539.103.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.190.310.583)	(27.283.562.303)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			10.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		56.156.268.673	47.302.212.198
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49.400.729.742)	(108.576.411.136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.398.469.994)	(51.274.198.938)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(71.279.727.835)	62.489.427.855
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79.520.554.867	16.342.314.041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(39.122.999)	10.877.174
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.201.704.033	78.842.619.070

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đinh Thị Thủy



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1** Công ty CỔ PHẦN CMVIETNAM (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Nội dung điều chỉnh</u>
Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề
Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010	kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành nghề
Số 0102307343 ngày 30 tháng 03 năm 2012	kinh doanh Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức danh
Số 0102307343 ngày 13 tháng 06 năm 2012	người đại diện theo pháp luật. Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 28 tháng 03 năm 2013	Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty CỔ PHẦN CMVIETNAM
Số 0102307343 ngày 22 tháng 10 năm 2015	Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành Việt Nam Tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 172 tỷ

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh là 172 tỷ đồng.

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

- 3 Ngành nghề kinh doanh:**
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước
 - Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo giấy phép số: 179/LĐT BXH-GP ngày 18-12-2008)
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (mã ngành chính);
 - Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;
 - Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;
 - Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.
 - Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.
 - Khai thác và thu gom than cứng, than non và than bùn
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

4 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
Không có.

5 **Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:** người (Gồm cả HĐLĐ ngắn và dài hạn)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung. Nay là Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 05/02/2015.

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3 **Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty CỔ PHẦN CMVIETNAM (công ty mẹ) và các công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thuế hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty công không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của công đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giả vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2 Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 05 - 25 năm

Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 05 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình Thời hạn tối đa 20 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các bất động sản đầu tư

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư.).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất thuế TNDN là 20%; Thuế GTGT là 0% và 10%

18 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2019: VNĐ/USD.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.201.704.033	78.842.619.070
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	2.023.934.246	
Cộng:	10.225.638.279	78.842.619.070

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Thay đổi với từng khoản đầu tư				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	44.512.144.112	44.512.144.112	23.714.000.000	23.714.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	44.512.144.112	44.512.144.112	23.714.000.000	23.714.000.000
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
- Dài hạn	12.331.192.281	12.331.192.281	11.523.794.008	11.523.794.008
+ Tiền gửi có kỳ hạn	7.771.192.281	7.771.192.281	6.963.794.008	6.963.794.008
+ Trái phiếu	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000
+ Các khoản đầu tư khác				
	56.843.336.393	56.843.336.393	35.237.794.008	35.237.794.008

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác				
	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
		Cộng:	70.043.336.393	48.437.794.008

3. Phải thu khách hàng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	88.414.846.871	-9.804.768.239	98.239.812.714	-9.597.104.239
- Tại Cty cổ phần XD và nhân lực Việt Nam	69.037.733.279	-9.232.212.343	79.390.818.527	-9.024.548.343
- Tại Công ty CP CM Đầu tư và thương mại	499.111.890	-572.555.896	499.111.890	-572.555.896
- Tại Công ty CP Xây lắp môi trường TKV	17.010.797.772		18.349.882.297	
- Tại Công ty CP CM Xây dựng				
- Tại Công ty CP CM Nhà trang	1.867.203.930			
3.2 Phải thu của khách hàng dài hạn	20.826.699.903		15.126.180.660	
- Tại Công ty CP xây dựng và NL Việt Nam	20.826.699.903		15.126.180.660	

- Tại Công ty CP CM Đầu tư và thương mại
- Tại Công ty CP Xây lắp môi trường TKV
- Tại Công ty CP CM Nha Trang
- Tại Công ty CP CM Thành Đông

Cộng:	109.241.546.774	-9.804.768.239	113.365.993.374	-9.597.104.239
-------	-----------------	----------------	-----------------	----------------

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Phải thu khác ngắn hạn	59.072.027.842	-39.850.706.013	89.887.160.374	-33.367.509.131
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đư				
- Phải thu người lao động	12.466.712.764		6.030.464.765	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.155.271.179		40.469.986.340	
- Phải thu khác ngắn hạn	45.450.043.899	-39.850.706.013	43.386.709.269	-33.367.509.131
4.2 Phải thu khác dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Cho mượn ngắn hạn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác dài hạn				
Cộng:	59.072.027.842	-39.850.706.013	89.887.160.374	-33.367.509.131

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu, cho vay	49.655.474.252		46.747.810.252	3.783.196.882
+ Cavico Điện lực TN	21.540.049.741		21.540.049.741	
+ Cavico XD Cầu Hầm	2.267.704.120		2.267.704.120	
+ Cty CP Thủy điện Sông Bạc	5.928.603.194		5.928.603.194	
+ Cavico XD Thủy điện	704.446.925		704.446.925	
+ CTCP ĐT PT Việt Hoa	62.500.000		62.500.000	
+ CTCP Anh Cao	55.850.000		55.850.000	
+ Cavico XD Hạ Tầng	28.000.000		28.000.000	
+ Cavico Khai thác Mỏ	5.700.000.000		3.000.000.000	
+ Cavico Việt Nam	12.610.656.272		12.610.656.272	3.783.196.882
+ Cty CP XD Thành Vương	440.000.000		440.000.000	
+ Cty cổ phần Đầu tư và xây dựng Hà Nội	50.000.000		50.000.000	
+ Cty CP tư vấn thiết kế REENCO VN	60.000.000		60.000.000	
+ Phải thu, cho vay khác	207.664.000			
Cộng:	49.655.474.252		46.747.810.252	3.783.196.882

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng đang đi đường		2.595.780.551
- Nguyên liệu, vật liệu	8.013.368.805	12.559.816.151
- Công cụ, dụng cụ		3.306.569.329
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.824.590.535	62.224.205.074
- Thành phẩm	27.425.075.836	
- Hàng hóa		138.593.846

- Hàng gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng:	120.263.035.176	80.824.964.951

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Đầu năm	P/S tăng	P/S giảm	Cuối năm
8.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
8.2 Xây dựng cơ bản dở dang	83.931.259.237	38.693.203.047	122.624.462.284	
- Mua sắm TSCĐ				
- Xây dựng khách sạn Nha Trang	83.931.259.237	38.693.203.047	122.624.462.284	
- Công trình tòa nhà CMVietnam				
- Sửa chữa				
Cộng:	83.931.259.237	38.693.203.047	122.624.462.284	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
 (Xem Phụ lục số 01 đính kèm)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Nhận diện thương hiệu	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	80.073.506.444	38.000.000	209.455.000	80.320.961.444
Mua trong năm			296.200.000	296.200.000
ĐT XDCB h.thành				
Tăng khác				
Chuyển sang BĐS				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối năm	80.073.506.444	38.000.000	505.655.000	80.617.161.444
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		38.000.000	97.745.650	135.745.650
Khấu hao trong năm			70.375.496	70.375.496
Tăng khác				
Chuyển sang BĐS				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối năm		38.000.000	168.121.146	206.121.146
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	80.073.506.444		111.709.350	80.185.215.794
Số dư cuối năm	80.073.506.444		337.533.854	80.411.040.298

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
15.1 Vay ngắn hạn	54.374.857.287	54.374.857.287	16.472.852.009	16.472.852.009
- NH TMCP Quân Đội	20.800.151.280	20.800.151.280	4.999.130.848	4.999.130.848
- NH TMCP Liên Việt			6.013.666.828	6.013.666.828
- NH TMCP Vietinbank Hà Tây	8.999.999.007	8.999.999.007		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm tài chính 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác	23.051.207.000	23.051.207.000	3.394.721.000	3.394.721.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.523.500.000	1.523.500.000	2.065.333.333	2.065.333.333
+ NH TMCP Quân Đội				
+ NH TMCP Liên Việt	835.500.000	835.500.000	1.177.333.333	1.177.333.333
+ NH TMCP Vietinbank	688.000.000	688.000.000	888.000.000	888.000.000
15.2 Vay dài hạn	82.044.443.356	82.044.443.356	94.823.705.731	94.823.705.731
- NH TMCP Vietinbank	82.019.443.356	82.019.443.356	93.963.217.064	93.963.217.064
- NH TMCP Liên Việt	25.000.000	25.000.000	860.488.667	860.488.667
Cộng:	136.419.300.643	136.419.300.643	111.296.557.740	111.296.557.740

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ
16.1 Phải trả người bán ngắn hạn	54.921.030.943	54.921.030.943	54.393.658.889	54.393.658.889
tại: Công ty CP CM Đầu tư và thương mại			79.068.165	79.068.165
tại: Công ty CP Xây lắp môi trường TKV	6.701.604.662	6.701.604.662	16.462.001.744	16.462.001.744
tại: Công ty CP Xây dựng và nhân lực VN	46.535.993.170	46.535.993.170	37.719.022.913	37.719.022.913
tại: Công ty CP CM Nha trang	1.683.433.111	1.683.433.111	133.566.067	133.566.067
tại: Công ty CP CM Thành Đông				
16.2 Phải trả người bán dài hạn	11.913.492.746	11.913.492.746	6.366.688.134	6.366.688.134
tại: Công ty CP CM Đầu tư và thương mại				
tại: Công ty TNHH MTV CM Xây dựng				
tại: Công ty CP Xây dựng và nhân lực VN	11.913.492.746	11.913.492.746	6.366.688.134	6.366.688.134
tại: Công ty CP CM Nha trang				
tại: Công ty CP CM Thành Đông				
Cộng:	66.834.523.689	66.834.523.689	60.760.347.023	60.760.347.023

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm		Phải nộp trong năm		Cuối năm
		Đã nộp trong năm			
17.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
- Thuế GTGT	1.839.465.303	2.092.280.929	694.383.556	441.567.930	
- Thuế TNDN	613.574.843	4.271.207.524	5.822.918.671	2.165.285.990	
- Thuế TNCN	63.735.000	594.403.750	1.259.519.355	728.850.605	
- Thuế, phí và lệ phí khác	228.300.397	1.168.146.323	1.166.579.462	226.733.536	
Cộng:	2.745.075.543	8.126.038.526	8.943.401.044	3.562.438.061	
17.2 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước					
- Thuế GTGT		148.180.720		148.180.720	
- Thuế TNCN được hoàn	106.184.019			106.184.019	
- Thuế TNDN					
- Thuế, phí và lệ phí khác					
Cộng:	106.184.019	148.180.720		254.364.739	

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm		Đầu năm	
18.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	23.772.398.147		5.231.897.999	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác	23.772.398.147		5.231.897.999	
18.2 Chi phí phải trả dài hạn				
- Lãi vay				

- Các khoản khác		
Cộng:	23.772.398.147	5.231.897.999
19. Phải trả khác		
19.1 Phải trả khác ngắn hạn		
	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	354.797.912	
- Bảo hiểm xã hội	371.321.032	223.042.164
- Bảo hiểm y tế	16.751.023	6.311.250
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.444.898	2.805.000
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.580.561.776	1.227.680.004
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.635.739.835	2.427.330.117
Cộng:	6.966.616.476	3.887.168.535
19.2 Phải trả khác dài hạn		
	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác		
Cộng:		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
20.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
	Cuối năm	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước	5.885.678.805	2.022.370.486
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		15.293.879
Cộng:	5.885.678.805	2.037.664.365
20.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
	Cuối năm	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước		18.808.786
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng:		
20.3 Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
25. Vốn chủ sở hữu		
25.1 Biến động vốn chủ sở hữu (Xem Phụ lục 05 đính kèm)		
25.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	172.000.000.000	172.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng:	172.000.000.000	172.000.000.000

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	172.000.000.000	172.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	172.000.000.000	172.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.600.000.000	

25.4 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.200.000	17.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1 cổ phiếu

25.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

25.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.599.644.077	5.586.747.977
Cộng:	5.599.644.077	5.586.747.977

25.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	51.643.831.016	42.316.848.415
Tăng do cổ đông thiểu số góp vốn		
Tăng do lợi nhuận được hưởng tương ứng tỷ lệ	-780.189.165	9.326.982.601
Tăng do thay đổi tỷ lệ góp vốn		
Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn		
Số cuối năm	50.863.641.851	51.643.831.016

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

29.1 Tài sản thuê ngoài

29.2 Tài sản nhận giữ hộ

29.3 Ngoại tệ các loại

	Cuối năm	Đầu năm
- USD	214.572,05	751,84
- THB	1.307.939,80	16.626,55

- LAK	13.182,46	9.277.557,80
- EUR	683,02	34.161,67

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1.1 Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng				
+ Doanh thu bán hàng trong nước				
+ Doanh thu xuất khẩu				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.259.012.112	689.906.998	32.555.468.918	1.029.483.804
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ trong nước	11.259.012.112	689.906.998	32.462.868.918	1.029.483.804
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài nước			92.600.000	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	68.512.482.352	61.048.989.497	289.088.599.229	280.118.045.298
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	37.612.073.482	43.697.180.581	168.806.831.833	99.683.570.317
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	30.900.408.870	17.351.808.916	120.281.767.396	180.434.474.981
Cộng:	79.771.494.464	61.738.896.495	321.644.068.147	281.147.529.102

1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán				
+ Giá vốn bán hàng trong nước				
+ Giá vốn xuất khẩu				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.119.602.467	689.906.998	8.995.231.579	689.906.998
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ trong nước	6.119.602.467	689.906.998	8.995.231.579	689.906.998
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài nước				
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	68.867.745.701	54.299.237.754	274.416.077.622	250.566.819.322
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	39.959.319.716	43.929.723.429	161.895.034.548	85.817.485.637
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	28.908.425.985	10.369.514.325	112.521.043.074	164.749.333.685
Cộng:	74.987.348.168	54.989.144.752	283.411.309.201	251.256.726.320

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.299.537.661	3.801.656.991	5.619.883.395	6.365.005.442
- Lãi bán các khoản đầu tư				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.125.030.475	313.672.000	3.621.943.576	378.012.276
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng:	3.424.568.136	4.115.328.991	9.241.826.971	6.743.017.718

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	3.502.063.977	850.165.330	9.410.069.122	4.190.425.045
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-537.211.018		648.508.397	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư (*)				
- Chi phí tài chính khác		642.777.269		1.673.101.517
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng:	2.964.852.959	1.492.942.599	10.058.577.519	5.863.526.562

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.119.787		8.228.898.259	
- Lãi do đánh giá lại tài sản				
- Tiền phạt thu được				
- Bảo hiểm bồi thường	332.575.902	6.478.000	392.388.575	11.432.827
- Thuế được giảm				
- Các khoản khác	213.357.969	18.722.075	309.646.429	249.730.165
Cộng:	548.053.658	25.200.075	8.930.933.263	261.162.992

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- GTCL TSCĐ và chi phí TL TSCĐ			6.224.884.705	3.957.296.306
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt	-486.895.537	65.000.000	1.287.179.186	273.284.103
- Chi phí thuế bị truy thu				
- Các khoản khác	13.722.829	55.285.844	98.762.381	272.822.609
Cộng:	-473.172.708	120.285.844	7.610.826.272	4.503.403.018

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Chi phí lương NV điều hành	1.831.421.191	3.021.419.264	10.352.829.484	9.316.571.151
- Chi phí trang bị văn phòng	297.856.484	220.685.165	1.439.804.807	580.388.710
- Chi phí KH TSCĐ quản lý	1.985.880.875	811.716.299	2.962.334.488	3.380.517.810
- Thuế, phí và lệ phí	106.861.465	102.870.742	238.275.111	537.420.581
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.680.234.443	559.570.025	9.465.921.614	3.319.292.693
- Chi phí trích lập dự phòng		2.522.131.254	6.483.196.882	5.193.945.443
- Chi phí quản lý khác và LTTM PB	155.775.975	155.775.975	623.103.899	623.103.899
Cộng:	7.058.030.432	7.394.168.724	31.565.466.284	22.951.240.287
8.2 Chi phí bán hàng	186.437.589	197.142.882	2.052.988.709	197.142.882
Cộng:	186.437.589	197.142.882	2.052.988.709	197.142.882

8.3 Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	30.280.390.662	24.896.772.940	62.439.947.747	98.236.832.556
- Chi phí nhân công	14.050.902.481	13.640.715.831	40.016.793.249	48.610.271.593
- Chi phí máy thi công	11.180.285.645	5.724.433.018	20.076.421.699	36.648.773.186
- Chi phí sản xuất chung	14.238.099.688	3.816.530.575	32.156.316.194	36.660.704.161
- Chi phí thầu phụ, chi phí khác	22.289.754.322	65.235.383.584	88.574.544.525	82.619.136.695
Cộng:	92.039.432.798	113.313.835.948	243.264.023.414	302.775.718.191

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế TNDN tại đơn vị đang áp dụng là: 20%

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
4. Số tiền đã trả gốc vay thực chi trong kỳ

IX. Những thông tin khác

1. Khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước: Không có
5. Những thông tin khác:

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thủy

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2020



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.240.250.231	13.014.102.753	91.234.526.277	44.666.331.071	2.542.640.021	179.697.850.353
<i>Mua trong năm</i>				793.670.000		793.670.000
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	122.405.371.375					122.405.371.375
<i>Tăng khác</i>						-
<i>Chuyển sang BĐS</i>						-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			2.000.000.000	1.196.641.819		3.196.641.819
<i>Giảm khác</i>		12.612.472.994				12.612.472.994
Số dư cuối năm	150.645.621.606	401.629.759	89.234.526.277	44.263.359.252	2.542.640.021	287.087.776.915
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.919.851.798	13.014.102.753	73.567.109.836	40.293.540.191	1.202.688.772	137.997.293.350
<i>Khấu hao trong năm</i>	7.284.938.477		8.657.977.214	1.594.346.881	452.672.328	17.989.934.900
<i>Tăng khác</i>						-
<i>Chuyển sang BĐS</i>						-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			2.000.000.000	1.196.641.819		3.196.641.819
<i>Giảm khác</i>		12.612.472.994				12.612.472.994
Số dư cuối năm	17.204.790.275	401.629.759	80.225.087.050	40.691.245.253	1.655.361.100	140.178.113.437
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	18.320.398.433	-	17.667.416.441	4.372.790.880	1.339.951.249	41.700.557.003
Số dư cuối năm	133.440.831.331	-	9.009.439.227	3.572.113.999	887.278.921	146.909.663.478

25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	172.000.000.000	(211.950.000)	42.316.848.415	5.195.161.084	17.509.201.733	236.809.261.232
- Lãi trong kỳ			-589.309.949		257.922.001	(331.387.948)
- Tăng vốn trong kỳ phát hành CP			10.000.000.000			10.000.000.000
- Chia cổ tức bằng tiền						-
- Chi trả phụ cấp HĐQT						-
- Tăng do hợp nhất						-
- Phân phối quỹ				391.586.893	(391.586.893)	-
- Điều chỉnh lợi ích CĐ thiểu số			(83.707.450)		83.707.450	-
- Chi phí phát hành CP						-
Số dư ngày 31/12/2017	172.000.000.000	(211.950.000)	51.643.831.016	5.586.747.977	17.459.244.291	246.477.873.284
Số dư đầu năm nay	172.000.000.000	(211.950.000)	51.643.831.016	5.586.747.977	17.459.244.291	246.477.873.284
- Lãi trong kỳ			(780.189.165)		3.710.842.066	2.930.652.901
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Chia cổ tức					(8.600.000.000)	(8.600.000.000)
- Chi trả phụ cấp HĐQT, BKS						-
- Phân phối quỹ				12.896.100	(12.896.100)	-
- Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác					(3.746.088.705)	(3.746.088.705)
Số dư ngày 30/06/2019	172.000.000.000	(211.950.000)	50.863.641.851	5.599.644.077	8.811.101.551	237.062.437.479